

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ L
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2022/HNGĐ-ST
Ngày 08 – 4 – 2022
V/v “Tranh chấp về ly hôn, nuôi con
giữa bà N với ông T”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Thi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hân.

2. Ông Phạm Ngọc Nguyên.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Bích – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

Ngày 08 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 58/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 87/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà Trần Thị Kiều N, sinh năm 1999 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Tổ 08, ấp Tân Đông, xã MPĐ, huyện T, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* ông Huỳnh Thanh T, sinh năm 1994 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: tổ 08, khóm Tây Khánh 7, phường MH, thành phố L, tỉnh An Giang.

NHẬN THẤY:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 02 năm 2022 và trong quá trình hòa giải nguyên đơn bà Trần Thị Kiều N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng do quen biết, tiến tới hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại UBND phường MH, thành phố L, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 54, ngày 30/3/2018.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng dần về sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, do ông T không lo làm ăn, suốt ngày ăn chơi, cờ bạc. Vợ chồng đã ly thân hơn 03 năm. Nay nhận thấy tình cảm không còn xin được ly hôn với ông T.

Về con chung: Có 01 con chung tên Huỳnh Thanh Trung, sinh ngày 08/6/2017, hiện cháu Trung đang chung sống với bà, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Trung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Bị đơn ông Huỳnh Thanh T vắng mặt toàn bộ quá trình giải quyết vụ án. Tuy nhiên, tại Tờ tự khai đề ngày 03/3/2022 ông T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà N yêu cầu ly hôn, ông đồng ý.

Về con chung: có 01 con chung như bà N trình bày. Đồng ý giao con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: ông không yêu cầu Tòa án giải quyết cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ly hôn, yêu cầu được quyền nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt do đang làm việc tại Bình Dương.

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Các giấy tờ chứng minh tư cách chủ thể của bà N; Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn; Bản sao Giấy khai sinh của cháu Trung; Bản tự khai của ông T; Đơn xin xét xử vắng mặt của bà N, ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tranh chấp của các đương sự là về ly hôn, về nuôi con, bị đơn có địa chỉ thường trú tại địa bàn thành phố L, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định pháp luật tại Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà N, ông T chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường MH, thành phố L, tỉnh An Giang, phù

hợp quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, là hôn nhân hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng trong thời kỳ hôn nhân. Bà N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông T do vợ chồng chung sống không hạnh phúc, vợ chồng đã ly thân hơn 03 năm.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án mở các phiên hòa giải để hòa giải, động viên đoàn tụ nhưng ông T vắng mặt và gửi tờ tự khai xác nhận đồng ý ly hôn, đồng ý giao con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Xét, mối quan hệ vợ chồng là mối quan hệ gắn bó lâu dài và bền vững, vợ chồng phải thương yêu chăm sóc lẫn nhau, cùng nhau xây dựng cuộc sống gia đình hạnh phúc, cùng chung tay nuôi dưỡng chăm sóc con chung. Vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, chung thủy, sống chung với nhau, nhưng ông bà ly thân đã lâu, ông bà đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà N yêu cầu ly hôn là có cơ sở. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N.

[2.2] Về con chung: có 01 con chung tên Huỳnh Thanh Trung, sinh ngày 08/6/2017, hiện cháu Trung đang chung sống với bà N, bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Trung.

Xét, từ khi ly thân đến nay bà N là người trực tiếp nuôi con, ông T không cùng bà N chăm sóc nuôi dạy con, để đảm bảo sự phát triển về mọi mặt của cháu, tạo điều kiện cho cháu được ổn định tinh thần, sinh sống và học tập, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu Trung cho bà N được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định pháp luật tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà Trần Thị Kiều N cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông Huỳnh Thanh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trung.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: bà Trần Thị Kiều N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000984 ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 9, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị Kiều N. Bà Trần Thị Kiều N được ly hôn ông Huỳnh Thanh T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 54, ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân phường MH, thành phố L, tỉnh An Giang, cấp cho bà Trần Thị Kiều N và ông Huỳnh Thanh T không còn giá trị pháp lý.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Bà Trần Thị Kiều N và ông Huỳnh Thanh T có 01 con chung tên tên Huỳnh Thanh Trung, sinh ngày 08/6/2017, hiện cháu Trung đang chung sống với bà N.

2.2. Giao cháu Huỳnh Thanh Trung, sinh ngày 08/6/2017 cho bà Trần Thị Kiều N được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Bà Trần Thị Kiều N cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông Huỳnh Thanh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trung.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: bà Trần Thị Kiều N không yêu cầu ông Huỳnh Thanh T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: bà Trần Thị Kiều N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000984 ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TPLX;
- Chi cục THADS TPLX;
- UBND phường MH, LX;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Thi